



Grant Thornton

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Phương	Chủ tịch
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên
Ông Song Li Wei	Thành viên
Bà Phạm Thu Phương	Thành viên
Ông Trần Anh Thái	Thành viên

<u>Ban Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Zhang Zheng Ming	Giám đốc
Ông Ngô Vũ An	Phó Giám đốc
Ông Trần Hữu Lập	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

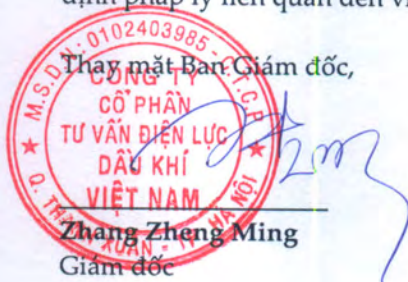
Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Zhang Zheng Ming
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Đường Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: +84 (8) 38501686
Fax: +84 (8) 38501688
www.gt.com.vn

Số 15-11-053-2

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam ("Công ty"), lập vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- (i) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 8, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch của công trình Nậm Pàn ghi nhận từ năm 2010 và công trình thủy điện Đăkrinh và công trình Bãi Thái Xi Thái Bình ghi nhận từ năm 2013, căn cứ theo các bảng xác nhận khối lượng hoàn thành do Công ty tự xác định khoảng 7,2 tỷ đồng đến nay chưa được nghiệm thu và xác nhận bởi các chủ đầu tư. Theo Quyết định số 44A/TVĐLDK- TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng 45% giá trị khoản phải thu của công trình Nậm Pàn với số tiền khoảng 2,2 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2014: 25% giá trị khoản phải thu tương ứng khoảng 1,2 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo và quyết toán khối lượng phát sinh thực tế của các công trình này với các chủ đầu tư. Do đó khả năng thu hồi các khoản phải thu này là không chắc chắn và phụ thuộc vào các kết quả đàm phán trong tương lai. Công ty sẽ xem xét việc trích lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu này trong thời gian tới nếu không tiến hành nghiệm thu được với các chủ đầu tư. Các báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất cứ các điều chỉnh nào có thể liên quan đến các vấn đề nêu trên.
- (ii) Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, trong năm 2015, Công ty đã rà soát và điều chỉnh các số dư liên quan đến các dự án đã được quyết toán từ những năm trước. Tuy nhiên do không thể xác định được ảnh hưởng của sai sót đến từng kỳ, Công ty đã không điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính của năm trước mà điều chỉnh các sai sót này vào các báo cáo tài chính của năm hiện tại.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, bao gồm cả mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 11 tháng 2 năm 2015 thể hiện ý kiến chấp nhận toàn phần cùng các vấn đề cần nhấn mạnh đối với các báo cáo tài chính.



Lê Thế Việt
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 0821-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Hồng Hà
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số: 1710-2014-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ <i>(Phân loại lại)</i>
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	32.157.055.863	38.575.191.489
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	76.880.179	4.010.886.480
Tiền		111	76.880.179	4.010.886.480
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	30.595.180.656	27.162.989.823
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	23.975.298.805	12.927.517.742
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	-	1.216.277.416
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	134	8.180.088.344	13.769.264.131
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	640.966.284	491.426.252
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(2.201.172.777)	(1.241.495.718)
Hàng tồn kho	11	140	1.484.995.028	7.301.197.239
Hàng tồn kho		141	1.484.995.028	7.301.197.239
Tài sản ngắn hạn khác		150	-	100.117.947
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	-	100.117.947
Tài sản dài hạn		200	78.809.257	212.275.635
Tài sản cố định		220	-	-
Tài sản cố định hữu hình		221	-	-
- Nguyên giá		222	525.112.545	525.112.545
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(525.112.545)	(525.112.545)
Tài sản cố định vô hình		227	-	-
- Nguyên giá		228	-	67.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	-	(67.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	78.809.257	212.275.635
Chi phí trả trước dài hạn		261	78.809.257	212.275.635
Tổng tài sản		270	32.235.865.120	38.787.467.124

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	11.959.963.677	18.447.295.892
Nợ ngắn hạn		310	11.959.963.677	18.447.295.892
Phải trả người bán ngắn hạn	12	311	5.442.345.267	3.750.563.647
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	312	2.614.222.949	3.836.542.901
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	313	2.911.786.326	1.273.610.402
Phải trả người lao động	15	314	541.035.744	3.267.872.113
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	-	5.250.732.458
Phải trả ngắn hạn khác	16	319	450.573.391	1.067.974.371
Vốn chủ sở hữu		400	20.275.901.443	20.340.171.232
Vốn chủ sở hữu	17	410	20.275.901.443	20.340.171.232
Vốn cổ phần	18	411	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển		417	146.866.588	146.866.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	129.034.855	193.304.644
- Lũy kế đến cuối năm trước		421a	(6.143.615.153)	(4.149.495.367)
- Lợi nhuận sau thuế năm nay		421b	6.272.650.008	4.342.800.011
Tổng nguồn vốn		440	32.235.865.120	38.787.467.124

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Zhang Zheng Ming
 Giám đốc

Ninh Văn Chương
 Kế toán trưởng


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	35.795.231.722	18.342.557.395
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	35.795.231.722	18.342.557.395
Giá vốn hàng bán	20	11	(22.342.376.197)	(11.295.984.693)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	13.452.855.525	7.046.572.702
Doanh thu hoạt động tài chính		21	3.046.415	3.942.952
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,20	26	(5.094.813.410)	(4.370.159.762)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	8.361.088.530	2.680.355.892
Thu nhập khác		31	-	3.060.876.997
Chi phí khác		32	(125.159.496)	(1.398.432.878)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(125.159.496)	1.662.444.119
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22	50	8.235.929.034	4.342.800.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	51	(1.963.279.026)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17	60	6.272.650.008	4.342.800.011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	70	3.136	2.171

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016


Zhang Zheng Ming
Giám đốc


Ninh Văn Chương
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ (Phân loại lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.235.929.034	4.342.800.011
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	-	175.458.261
Tăng các khoản dự phòng	03	959.677.059	1.241.495.718
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.046.415)	(749.300.799)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.192.559.678	5.010.453.191
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.875.167.422)	(7.463.286.660)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.014.385.078	1.138.754.437
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11	(4.331.704.291)	2.056.289.302
Thay đổi chi phí trả trước	12	133.466.378	(91.024.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.592.137)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(3.937.052.716)	651.185.770
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	-	1.663.818.182
Lãi tiền gửi nhận được	27	3.046.415	3.942.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.046.415	1.667.761.134
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.934.006.301)	2.318.946.904
Tiền và tương đương tiền đầu năm	6 60	4.010.886.480	1.691.939.576
Tiền và tương đương tiền cuối năm	6 70	76.880.179	4.010.886.480

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016


Zhang Zheng Ming
Giám đốc


Ninh Văn Chương
Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó.

Ngày 19 tháng 5 năm 2015, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp để thay đổi người đại diện theo pháp luật (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại S3 Tầng 17, Tòa nhà 319, 63 Phố Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 16 nhân viên (31 tháng 12 năm 2014: 37 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 đối với thông tin so sánh năm trước và đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành. Chi tiết các phân loại lại thông tin so sánh các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 được trình bày tại Thuyết minh số 29 – Số liệu so sánh.

5 Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5.5 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng các khoản lỗ hợp đồng. Dự phòng các khoản lỗ hợp đồng được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị hợp đồng đã thỏa thuận trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành dự án. Giá gốc bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các dự án đang thực hiện.

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (5) năm.

5.8 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai (2) năm.

5.9 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.10 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/ND-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

5.12 Ghi nhận doanh thu

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu khả năng tổng chi phí hợp đồng sẽ vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng được xác định tương đối chắc chắn thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm.

Nếu phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) vượt quá yêu cầu thanh toán theo tiến độ thì số dư được phân loại thành khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Nếu yêu cầu thanh toán theo tiến độ vượt quá phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định đã ghi nhận (trừ lỗ đã ghi nhận) thì số dư được phân loại thành khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

5.13 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Những ưu đãi thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một phần không thể tách rời trong tổng chi phí thuê.

5.14 Thuế thu nhập hiện hành

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.15 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

5.16 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.17 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

5.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.19 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.20 Chia cổ tức

Cổ tức chia cho các nhà đầu tư của Công ty được trích lập dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước và được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

5.21 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển (trước đây được gọi là quỹ dự phòng tài chính) được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN, dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước và được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

5.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	10.002.665	61.205.927
Tiền gửi ngân hàng	66.877.514	3.949.680.553
	76.880.179	4.010.886.480

7 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	1.275.694.504	1.288.435.983
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrinh	648.880.655	2.208.362.730
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	2.183.690.600	-
Khách hàng khác	1.071.209.914	3.997.730.726
	5.179.475.673	7.494.529.439
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 24)		
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	4.682.988.303	5.432.988.303
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	14.112.834.829	-
	18.795.823.132	5.432.988.303
	23.975.298.805	12.927.517.742

8 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Công trình Thủy điện Ngòi Hút 2	-	6.062.658.609
Công trình Bãi Thái Xí Thái Bình (i)	932.501.660	932.501.660
Công trình Thủy điện Đăkrinh (i)	1.352.339.794	1.352.339.794
Công trình Thủy điện Nậm Pàn (i)	4.891.495.061	4.891.495.061
Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	1.003.751.829	-
Khác	-	530.269.007
	8.180.088.344	13.769.264.131

(i) Phản ánh số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch của các công trình Nậm Pàn ghi nhận từ năm 2010 và công trình thủy điện Đăkrinh và công trình Bãi Thái Xí Thái Bình ghi nhận từ năm 2013 căn cứ theo các bảng xác nhận khối lượng hoàn thành do Công ty tự xác định khoảng 7,2 tỷ đồng đến nay chưa được nghiệm thu và xác nhận bởi các chủ đầu tư. Theo Quyết định số 44A/TVĐLDK- TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng 45% giá trị khoản phải thu của công trình Nậm Pàn với số tiền khoảng 2,2 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2014: 25% giá trị khoản phải thu tương ứng khoảng 1,2 tỷ đồng). Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo và quyết toán khối lượng phát sinh thực tế của các công trình này với các chủ đầu tư. Do đó khả năng thu hồi các khoản phải thu này là không chắc chắn và phụ thuộc vào các kết quả đàm phán trong tương lai. Công ty sẽ xem xét việc trích lập thêm dự phòng cho các khoản phải thu này trong thời gian tới nếu không tiến hành nghiệm thu được với các chủ đầu tư.

9 Phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khoản tạm ứng Công ty Cổ phần Hải Long do hủy hợp đồng	368.950.600	-
Tạm ứng cho nhân viên	165.834.874	464.836.302
Phải thu khác	106.180.810	26.589.950
	640.966.284	491.426.252

10 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể		Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể	
		thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ		thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công trình Thủy điện Nậm Pàn	4.891.495.061	2.690.322.284	2.201.172.777	4.891.495.061	3.649.999.343	1.241.495.718

11 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình		
Công trình thủy điện Ngòi Hút	-	1.560.584.553
Công trình cấp nước ngọt Thái Bình	-	648.156.915
Công trình phong điện Hòa Thằng	-	631.961.943
Công trình thủy điện Nậm Chà 3	597.823.574	597.823.574
Công trình Bãi thải xỉ Thái Bình	-	595.059.769
Công trình thủy điện Đăkrinh	-	501.659.626
Công trình nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch	447.684.616	447.684.616
Công trình nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	369.957.224	369.957.224
Công trình thủy điện Nậm Pàn	-	362.465.779
Công trình Ninh Thuận	-	250.529.339
Công trình thoát nước nhà máy nhiệt điện Thái Bình	69.529.614	173.421.667
Các công trình khác	-	1.161.892.234
	1.484.995.028	7.301.197.239

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Việt – Delta	1.668.913.356	1.921.041.441
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	556.045.763	556.045.763
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh	2.447.078.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đức Đại	-	720.289.697
Phải trả cho các đối tượng khác	770.307.448	553.186.746
	5.442.345.267	3.750.563.647

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ban Quản lý Dự án Vũng Áng - Quảng Trạch	1.686.824.496	1.686.824.496
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrinh	-	401.000.000
Công ty Cổ Phần Năng lượng Dầu khí Toàn Cầu	753.176.000	753.176.000
Người mua khác trả tiền trước	174.222.453	995.542.405
	2.614.222.949	3.836.542.901

14 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	986.142.043	1.273.610.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.824.249.458	-
Thuế thu nhập cá nhân	101.394.825	-
	2.911.786.326	1.273.610.402

15 Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả	541.035.744	1.092.788.015
Trích trước tiền lương theo doanh thu	-	2.175.084.098
	541.035.744	3.267.872.113

16 Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội	50.434.306	-
Kinh phí công đoàn	9.758.756	20.215.906
Cổ tức năm 2011 phải trả cổ đông	294.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.380.329	447.758.465
	450.573.391	1.067.974.371

17 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, ngày 1 tháng 1 năm 2014	20.000.000.000	146.866.588	(4.217.932.798)	15.928.933.790
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.342.800.011	4.342.800.011
Tăng khác	-	-	68.437.431	68.437.431
Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2014	20.000.000.000	146.866.588	193.304.644	20.340.171.232
Số dư, ngày 1 tháng 1 năm 2015	20.000.000.000	146.866.588	193.304.644	20.340.171.232
Điều chỉnh (i)	-	-	(6.336.919.797)	(6.336.919.797)
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.272.650.008	6.272.650.008
Số dư, ngày 31 tháng 12 năm 2015	20.000.000.000	146.866.588	129.034.855	20.275.901.443

(i) Trong năm, Công ty đã rà soát và điều chỉnh các số dư liên quan đến các dự án đã được quyết toán từ những năm trước. Tuy nhiên do không thể xác định được ảnh hưởng của sai sót đến từng kỳ, Công ty đã không điều chỉnh hồi tố vào các báo cáo tài chính của năm trước mà điều chỉnh các sai sót này vào các báo cáo của năm hiện tại.

18 Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 20 tỷ đồng, được chia thành 2.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Chi tiết vốn cổ phần được phê duyệt và cổ phiếu đã phát hành như sau:

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được phê duyệt	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000

Chi tiết góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015		Vốn đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.779.000.000	8,9%	3.739.000.000	18,7%
Công ty CP Đầu tư và Quản lý nguồn điện Việt Nam	660.000.000	3,3%	660.000.000	3,3%
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	4.980.000.000	24,9%	4.980.000.000	24,9%
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	1.919.000.000	9,6%	-	-
Ông Zhang Ping	1.431.000.000	7,2%	-	-
Các cổ đông khác	9.231.000.000	46,1%	10.621.000.000	53,1%
	20.000.000.000	100,0%	20.000.000.000	100,0%

19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	6.272.650.008	4.342.800.011
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	3.136	2.171

20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.575.133.862	1.866.510.161
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn	959.677.059	1.241.495.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.815.897	955.853.935
Chi phí khác	619.186.592	306.299.948
	5.094.813.410	4.370.159.762

21 Các chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.814.229.709	829.194.439
Chi phí nhân công	12.126.459.727	6.893.535.320
Chi phí khấu hao và phân bổ	-	175.458.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.702.265.076	6.154.369.800
Chi phí khác	2.051.778.205	416.182.379
	27.694.732.717	14.468.740.199

22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN chung trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung là 22% trong các năm 2014 và 2015 và 20% cho các năm tiếp theo. Đối với các Công ty có tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 20 tỷ đồng, được áp dụng mức thuế suất 20% từ năm 2014. Do đó, Công ty sẽ chịu thuế suất 20% cho năm 2014 và năm 2015 (i).

Chi phí thuế TNDN trong năm được trình bày dưới đây:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.235.929.034	4.342.800.011
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế	1.009.510.139	3.604.804.738
Chi phí không được khấu trừ	125.159.496	1.997.805.997
Thu nhập chịu thuế	9.370.598.669	9.945.410.746
<i>Giảm thuế:</i>		
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	(9.499.613.288)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	9.370.598.669	445.797.458
Thuế suất thuế TNDN (i)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.874.119.734	89.159.492
Ghi nhận chi phí thuế TNDN của năm 2014 vào năm 2015	89.159.292	(89.159.492)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.963.279.026	-

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

23 Thông tin bổ sung về các giao dịch không bằng tiền cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả cổ đông được bù trừ với các khoản phải thu	306.000.000	-

24 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	Cổ đông	Tư vấn và thiết kế công trình	-	7.732.988.303
Công ty CP XD TM & Khoáng sản Hoàng Phúc	Công ty liên kết	Tư vấn, thiết kế và xây dựng công trình	14.482.940.753	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Các khoản phải thu	Các khoản phải trả
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	Cổ đông	Thương mại	4.682.988.303	-
Công ty CP XD TM & Khoáng sản Hoàng Phúc	Công ty liên kết	Thương mại	14.112.834.829	-
			18.795.823.132	-
				31 tháng 12 năm 2014
Các bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Các khoản phải thu	Các khoản phải trả
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH đầu tư và quản lý Hoàng Phúc	Cổ đông	Thương mại	5.432.988.303	-
Công ty CP XD TM & Khoáng sản Hoàng Phúc	Công ty liên kết	Thương mại	-	-
			5.432.988.303	-

25 Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lương và phụ cấp	383.423.556	476.012.616

26 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm tới	-	196.824.764

27 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 5.17. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

27.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Không có tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ các hoạt động với các đối tác nước ngoài của Công ty.

27.2 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.880.179	4.010.886.480
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.595.180.656	27.162.989.823
	30.672.060.835	31.173.876.303

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính sau khi lập dự phòng ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt.

27.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày.

Công ty duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2015				
Phải trả người bán	5.442.345.267	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	3.605.832.084	-	-	-
	9.048.177.351	-	-	-
31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả người bán	3.750.563.647	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	13.423.121.843	-	-	-
	17.173.685.490	-	-	-

28 Các công cụ tài chính

Thông tin về các tài sản và nợ tài chính và giá trị ghi sổ được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.880.179	4.010.886.480
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.595.180.656	27.162.989.823
	30.672.060.835	31.173.876.303
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính khác		
Phải trả thương mại	5.442.345.267	3.750.563.647
Nợ phải trả tài chính khác	3.605.832.084	13.423.121.843
	9.048.177.351	17.173.685.490

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam.

29 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.461.746.047	(245.468.631)	1.216.277.416
Phải thu ngắn hạn khác	26.589.950	464.836.302	491.426.252
Tài sản ngắn hạn khác	464.836.302	(464.836.302)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.996.032.278	(245.468.631)	3.750.563.647

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thay đổi các khoản phải thu	(7.438.475.885)	(24.810.775)	(7.463.286.660)
Các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh	(24.810.775)	24.810.775	-

30 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.

31 Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 30 tháng 3 năm 2016



[Handwritten signature]

Zhang Zheng Ming
 Giám đốc



Ninh Văn Chương
 Kế toán trưởng



Grant Thornton

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor, Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 4 3850 1686
F +84 4 3850 1688

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited
14th Floor, Pearl Plaza
561A Dien Bien Phu Street
Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Vietnam

T 84 8 3910 9100
F 84 8 3910 9101

Grant Thornton (Vietnam) Limited

A member of Grant Thornton International Ltd ('GTIL'). GTIL and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered independently by the member firms.